

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ BÌNH HÒA**

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán  
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

## MỤC LỤC

|                                            | Trang   |
|--------------------------------------------|---------|
| <b>BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ</b>       | 1-2     |
| <b>BÁO CÁO KIỂM TOÁN</b>                   | 3       |
| <b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN</b> |         |
| Bảng cân đối kế toán                       | 4-7     |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh       | 8       |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ                 | 9       |
| Thuyết minh báo cáo tài chính              | 10 - 25 |



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ BÌNH HÒA**

Số 204 đường Nơ Trang Long, phường 12, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Hội đồng Quản trị hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Điện tử Bình Hòa cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013.

**1. Công ty**

Công ty cổ phần điện tử Bình Hòa ("Công ty") được hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004312 đăng ký lần đầu ngày 7 tháng 2 năm 2006, thay đổi lần thứ nhất ngày 7 tháng 8 năm 2007 và thay đổi lần thứ hai vào ngày 17 tháng 6 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Công ty có trụ sở chính tại số 204 đường Nơ Trang Long, phường 12, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Thiết kế, chế tạo, sản xuất, mua bán thiết bị điện, điện tử, tin học viễn thông (kể cả phần cứng, phần mềm).
- Sản xuất, mua bán máy điều hòa không khí, thiết bị hệ thống lạnh.
- Thiết kế, sản xuất, mua bán các linh kiện, cụm linh kiện, chi tiết cho các thiết bị điện, điện tử, máy điều hòa không khí, hệ thống lạnh.
- Kinh doanh nhà ở, cho thuê căn hộ, văn phòng, kho tàng, nhà xưởng, bến bãi.
- Dịch vụ lắp đặt, bảo trì các thiết bị, hệ thống lạnh, mạng tin học, âm thanh, ánh sáng.
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu dân cư.

Trong năm 2013, hoạt động chính của Công ty là: sản xuất, gia công linh kiện điện tử, cho thuê bất động sản.

**2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc**

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc trong năm tài chính này và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

**Hội đồng Quản trị**

|     |                  |                                                   |
|-----|------------------|---------------------------------------------------|
| Ông | Lưu Hoàng Long   | Chủ tịch (bổ nhiệm từ ngày 26 tháng 4 năm 2013)   |
| Ông | Nguyễn Văn Thành | Thành viên                                        |
| Ông | Trần Thanh Lưu   | Thành viên                                        |
| Bà  | Lê Thị Ngọc Thủy | Thành viên                                        |
| Ông | Hà Hữu Quang     | Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 26 tháng 4 năm 2013) |

**Ban kiểm soát**

|     |                    |                      |
|-----|--------------------|----------------------|
| Bà  | Trần Thị Ngọc Thảo | Trưởng ban kiểm soát |
| Bà  | Hà Thị Phương      | Thành viên           |
| Ông | Nguyễn Văn Trãi    | Thành viên           |

**Ban Giám đốc**

|     |                  |              |
|-----|------------------|--------------|
| Ông | Nguyễn Văn Thành | Giám đốc     |
| Ông | Trần Minh Đức    | Phó Giám đốc |
| Ông | Phan Cao Hiệp    | Phó Giám đốc |
| Ông | Hà Hữu Quang     | Phó Giám đốc |

**3. Đánh giá tình hình kinh doanh**

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ BÌNH HÒA  
Số 204 đường Nơ Trang Long, phường 12, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
**BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

**4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính.

**5. Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013.

**6. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính**

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc vào cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng, tùy thuộc vào sự khác biệt trọng yếu công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp; và
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm ngăn chặn và phát hiện gian lận và sai sót.

Ban Giám đốc cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**7. Phê duyệt các báo cáo tài chính**

Chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cùng với bảng thuyết minh đính kèm cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán hiện hành, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Hội đồng Quản trị



**LƯU HOÀNG LONG**

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 3 năm 2014

448  
ING  
HIỆN  
M T  
VIỆT  
P.H

Số : 88/2014/BCKT-HCM.00195

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Điện Tử Bình Hoà**  
**Các thành viên Hội đồng Quản trị và các thành viên Ban Giám đốc**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Điện Tử Bình Hoà, được lập ngày 10 tháng 3 năm 2014, từ trang 4 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Điện Tử Bình Hoà tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 cũng như Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



**TRẦN ĐẮC NHA**  
 Phó Tổng Giám đốc  
 Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2111-2013-009-1

**HOÀNG LAN HƯƠNG**  
 Kiểm toán viên  
 Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2207-2013-009-1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM**  
 Thành Phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 3 năm 2014

295-1  
 TỶ  
 HỮU  
 HẠN  
 NAM  
 CH

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ BÌNH HÒA

204 Nơ Trang Long, phường 12, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

|                                            | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2013<br>VND     | 01/01/2013<br>VND     |
|--------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                             |            |             |                       |                       |
| <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                    | <b>100</b> |             | <b>31.629.699.591</b> | <b>31.370.383.969</b> |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>  | <b>110</b> | <b>4.1</b>  | <b>8.971.379.995</b>  | <b>11.719.311.251</b> |
| Tiền                                       | 111        |             | 2.971.379.995         | 10.219.311.251        |
| Các khoản tương đương tiền                 | 112        |             | 6.000.000.000         | 1.500.000.000         |
| <b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | <b>120</b> |             | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| Đầu tư ngắn hạn                            | 121        |             | -                     | -                     |
| Dự phòng giảm giá CK đầu tư ngắn hạn       | 129        |             | -                     | -                     |
| <b>Các khoản phải thu</b>                  | <b>130</b> |             | <b>17.528.777.181</b> | <b>9.464.226.894</b>  |
| Phải thu khách hàng                        | 131        | 4.2         | 10.042.382.953        | 7.534.785.490         |
| Trả trước cho người bán                    | 132        | 4.3         | 5.833.141.600         | 30.661.600            |
| Các khoản phải thu khác                    | 135        | 4.4         | 1.653.252.628         | 1.898.779.804         |
| Dự phòng các khoản phải thu khó đòi        | 139        |             | -                     | -                     |
| <b>Hàng tồn kho</b>                        | <b>140</b> | <b>4.5</b>  | <b>4.623.168.725</b>  | <b>9.940.401.117</b>  |
| Hàng tồn kho                               | 141        |             | 4.624.355.725         | 9.992.813.066         |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho             | 149        |             | (1.187.000)           | (52.411.949)          |
| <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>               | <b>150</b> |             | <b>506.373.690</b>    | <b>246.444.707</b>    |
| Chi phí trả trước ngắn hạn                 | 151        |             | 42.749.089            | 26.737.505            |
| Thuế GTGT được khấu trừ                    | 152        |             | -                     | 219.707.202           |
| Thuế và các khoản phải thu Nhà nước        | 154        | 4.13        | 454.274.601           | -                     |
| Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 157        |             | -                     | -                     |
| Tài sản ngắn hạn khác                      | 158        |             | 9.350.000             | -                     |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ BÌNH HÒA

204 Nơ Trang Long, phường 12, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

|                                           | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2013<br>VND     | 01/01/2013<br>VND     |
|-------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                            |            |             |                       |                       |
| <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |             | <b>3.626.974.358</b>  | <b>5.049.893.416</b>  |
| <b>Tài sản cố định</b>                    | <b>220</b> |             | <b>2.048.344.948</b>  | <b>3.195.878.169</b>  |
| Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | 4.6         | 1.965.117.039         | 3.112.650.260         |
| Nguyên giá                                | 222        |             | 22.855.241.141        | 23.816.409.964        |
| Giá trị hao mòn lũy kế                    | 223        |             | (20.890.124.102)      | (20.703.759.704)      |
| Tài sản cố định vô hình                   | 227        |             | -                     | -                     |
| Nguyên giá                                | 228        | 4.7         | 108.436.107           | 127.708.107           |
| Giá trị hao mòn lũy kế                    | 229        |             | (108.436.107)         | (127.708.107)         |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 230        |             | 83.227.909            | 83.227.909            |
| <b>Bất động sản đầu tư</b>                | <b>240</b> | 4.8         | <b>403.307.306</b>    | <b>681.987.706</b>    |
| Nguyên giá                                | 241        |             | 6.211.957.943         | 6.211.957.943         |
| Giá trị hao mòn lũy kế                    | 242        |             | (5.808.650.637)       | (5.529.970.237)       |
| <b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b> | <b>250</b> | 4.9         | <b>956.500.000</b>    | <b>956.500.000</b>    |
| Đầu tư vào công ty con                    | 251        |             | 510.000.000           | 510.000.000           |
| Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh   | 252        |             | -                     | -                     |
| Đầu tư dài hạn khác                       | 258        |             | 446.500.000           | 446.500.000           |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn          | 259        |             | -                     | -                     |
| <b>Tài sản dài hạn khác</b>               | <b>260</b> |             | <b>218.822.104</b>    | <b>215.527.541</b>    |
| Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        | 4.10        | 218.822.104           | 215.527.541           |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại            | 262        |             | -                     | -                     |
| Tài sản dài hạn khác                      | 268        |             | -                     | -                     |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                  | <b>270</b> |             | <b>35.256.673.949</b> | <b>36.420.277.385</b> |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ BÌNH HÒA

204 Nơ Trang Long, phường 12, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

|                                            | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2013<br>VND     | 01/01/2013<br>VND     |
|--------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>NGUỒN VỐN</b>                           |            |             |                       |                       |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                         | <b>300</b> |             | <b>3.857.422.118</b>  | <b>2.866.344.850</b>  |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                         | <b>310</b> |             | <b>3.669.865.518</b>  | <b>2.708.828.250</b>  |
| Vay và nợ ngắn hạn                         | 311        |             | -                     | -                     |
| Phải trả cho người bán                     | 312        | 4.11        | 481.462.291           | 1.950.881.280         |
| Người mua trả tiền trước                   | 313        | 4.12        | 3.120.832.000         | 246.929.982           |
| Thuế và các khoản phải nộp nhà nước        | 314        | 4.13        | 147.054.534           | 611.235.152           |
| Phải trả công nhân viên                    | 315        |             | -                     | -                     |
| Chi phí phải trả                           | 316        |             | -                     | 1.328.166             |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác          | 319        |             | -                     | 19.285.572            |
| Dự phòng phải trả ngắn hạn                 | 320        |             | -                     | -                     |
| Quỹ khen thưởng và phúc lợi                | 323        | 4.14        | (79.483.307)          | (120.831.902)         |
| Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 327        |             | -                     | -                     |
| <b>Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>187.556.600</b>    | <b>157.516.600</b>    |
| Phải trả dài hạn người bán                 | 331        |             | -                     | -                     |
| Phải trả dài hạn nội bộ                    | 332        |             | -                     | -                     |
| Phải trả dài hạn khác                      | 333        |             | 187.556.600           | 157.516.600           |
| Vay và nợ dài hạn                          | 334        |             | -                     | -                     |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả            | 335        |             | -                     | -                     |
| Dự phòng trợ cấp mất việc làm              | 336        |             | -                     | -                     |
| Dự phòng phải trả dài hạn                  | 337        |             | -                     | -                     |
| Doanh thu chưa thực hiện                   | 338        |             | -                     | -                     |
| Quỹ phát triển khoa học công nghệ          | 339        |             | -                     | -                     |
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      | <b>400</b> |             | <b>31.399.251.831</b> | <b>33.553.932.535</b> |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>                      | <b>410</b> | 4.15        | <b>31.399.251.831</b> | <b>33.553.932.535</b> |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu                  | 411        |             | 29.000.000.000        | 29.000.000.000        |
| Thặng dư vốn cổ phần                       | 412        |             | -                     | -                     |
| Vốn khác của chủ sở hữu                    | 413        |             | -                     | -                     |
| Cổ phiếu quỹ                               | 414        |             | -                     | -                     |
| Chênh lệch đánh giá lại tài sản            | 415        |             | -                     | -                     |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái                 | 416        |             | -                     | -                     |
| Quỹ đầu tư phát triển                      | 417        |             | 1.804.808.050         | 1.758.068.050         |
| Quỹ dự phòng tài chính                     | 418        |             | 505.591.690           | 458.851.690           |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              | 419        |             | -                     | -                     |
| Lợi nhuận chưa phân phối                   | 420        |             | 88.852.091            | 2.337.012.795         |
| Nguồn vốn đầu tư XDCB                      | 421        |             | -                     | -                     |
| Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp            | 422        |             | -                     | -                     |
| <b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> |             | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| Nguồn kinh phí                             | 432        |             | -                     | -                     |
| Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ          | 433        |             | -                     | -                     |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                 | <b>440</b> |             | <b>35.256.673.949</b> | <b>36.420.277.385</b> |

204 Nơ Trang Long, phường 12, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Ngày 31 tháng 12 năm 2013**

| CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN         | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|---------------------------------------------|------------|------------|
| Tài sản thuê ngoài                          | -          | -          |
| Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công | -          | -          |
| Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi           |            |            |
| Nợ khó đòi đã xử lý (VND)                   | 30.303.506 | 30.303.506 |
| Ngoại tệ các loại (USD)                     | 42.190,28  | 109.876,86 |
| Dự toán chi sự nghiệp, dự án                | -          | -          |

  
**HOÀNG THỊ ANH LÊ**  
Người lập biểu

  
LÊ THỊ NGỌC THÙY  
Kế toán trưởng

  
NGUYỄN VĂN THÀNH  
Giám đốc



Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 3 năm 2014

030  
RACH  
KIN  
AFC  
1-7

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ BÌNH HÒA

204 Nơ Trang Long, phường 12, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

|                                                 | Mã số     | Thuyết minh | 2013<br>VND           | 2012<br>VND            |
|-------------------------------------------------|-----------|-------------|-----------------------|------------------------|
| <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>   | <b>01</b> |             | <b>92.356.665.455</b> | <b>100.103.825.129</b> |
| Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02        |             | -                     | -                      |
| Doanh thu thuần                                 | 10        | 5.1         | 92.356.665.455        | 100.103.825.129        |
| Giá vốn hàng bán                                | 11        | 5.2         | 81.144.005.977        | 83.145.495.098         |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>                            | <b>20</b> |             | <b>11.212.659.478</b> | <b>16.958.330.031</b>  |
| Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21        | 5.3         | 751.904.172           | 528.153.656            |
| Chi phí tài chính                               | 22        | 5.4         | 97.621.750            | 369.143.309            |
| <i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>                | 23        |             | -                     | -                      |
| Chi phí bán hàng                                | 24        | 5.5         | 2.357.734.965         | 3.794.660.477          |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 25        | 5.6         | 10.414.664.481        | 10.183.639.965         |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>        | <b>30</b> |             | <b>(905.457.546)</b>  | <b>3.139.039.936</b>   |
| Thu nhập khác                                   | 31        | 5.7         | 1.206.394.928         | 280.138.485            |
| Chi phí khác                                    | 32        | 5.8         | 171.766.206           | 316.671.080            |
| <b>Lợi nhuận khác</b>                           | <b>40</b> |             | <b>1.034.628.722</b>  | <b>(36.532.595)</b>    |
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>        | <b>50</b> |             | <b>129.171.176</b>    | <b>3.102.507.341</b>   |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành    | 51        | 5.9         | 40.319.085            | 765.494.546            |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại     | 52        |             | -                     | -                      |
| <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b> | <b>60</b> |             | <b>88.852.091</b>     | <b>2.337.012.795</b>   |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                 | <b>70</b> | <b>5.10</b> | <b>31</b>             | <b>806</b>             |

  
**HOÀNG THỊ ANH LÊ**  
 Người lập biểu

  
**LÊ THỊ NGỌC THỦY**  
 Kế toán trưởng

  
**NGUYỄN VĂN THÀNH**  
 Giám đốc



Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 3 năm 2014

344  
 ỜNG  
 NHIỆN  
 M T  
 VIỆT  
 P. HC

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ BÌNH HÒA**

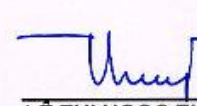
204 Nơ Trang Long, phường 12, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ** (theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

|                                                         | Mã số     | 2013<br>VND            | 2012<br>VND            |
|---------------------------------------------------------|-----------|------------------------|------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>          |           |                        |                        |
| Lợi nhuận trước thuế                                    | 01        | 129.171.176            | 3.102.507.341          |
| <b>Điều chỉnh cho các khoản</b>                         |           |                        |                        |
| Khấu hao tài sản cố định                                | 02        | 1.363.549.858          | 1.462.102.073          |
| Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)                         | 03        | (51.224.949)           | (239.021.278)          |
| (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện      | 04        | 6.949.771              | (9.653.448)            |
| (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư                            | 05        | (464.868.855)          | (71.400.000)           |
| Chi phí lãi vay                                         | 06        | -                      | -                      |
| <b>Lợi nhuận KD trước những thay đổi vốn lưu động</b>   | <b>08</b> | <b>983.577.001</b>     | <b>4.244.534.688</b>   |
| (Tăng)/giảm các khoản phải thu                          | 09        | (8.315.737.758)        | 5.889.663.648          |
| (Tăng)/giảm hàng tồn kho                                | 10        | 5.368.457.341          | 4.068.932.899          |
| Tăng/ (giảm) các khoản phải trả                         | 11        | 1.694.141.411          | 1.355.449.204          |
| (Tăng)/ giảm chi phí trả trước                          | 12        | 43.357.616             | 76.883.039             |
| Tiền lãi vay đã trả                                     | 13        | -                      | -                      |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                       | 14        | (782.976.432)          | (933.299.108)          |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                   | 15        | -                      | -                      |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                   | 16        | (172.184.200)          | (760.280.103)          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>    | <b>20</b> | <b>(1.181.365.021)</b> | <b>13.941.884.267</b>  |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>              |           |                        |                        |
| Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác              | 21        | -                      | (352.804.455)          |
| Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác         | 22        | -                      | -                      |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia     | 27        | 464.868.855            | 71.400.000             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>        | <b>30</b> | <b>464.868.855</b>     | <b>(281.404.455)</b>   |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>           |           |                        |                        |
| Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu                 | 31        | -                      | -                      |
| Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu                 | 32        | -                      | -                      |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                 | 36        | (2.030.000.000)        | (2.900.000.000)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>     | <b>40</b> | <b>(2.030.000.000)</b> | <b>(2.900.000.000)</b> |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>                   | <b>50</b> | <b>(2.746.496.166)</b> | <b>10.760.479.812</b>  |
| <b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ</b>                  | <b>60</b> | <b>11.719.311.251</b>  | <b>957.953.065</b>     |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61        | (1.435.090)            | 878.374                |
| <b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ</b>                 | <b>70</b> | <b>8.971.379.995</b>   | <b>11.719.311.251</b>  |

  
**HOÀNG THỊ ANH LÊ**  
Người lập biểu

  
**LÊ THỊ NGỌC THỦY**  
Kế toán trưởng

  
**NGUYỄN VĂN THÀNH**  
Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 3 năm 2014

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Công ty cổ phần điện tử Bình Hòa ("Công ty") được hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004312 đăng ký lần đầu ngày 7 tháng 2 năm 2006, thay đổi lần thứ nhất ngày 7 tháng 8 năm 2007 và thay đổi lần thứ hai vào ngày 17 tháng 6 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Công ty có trụ sở chính tại số 204 đường Nơ Trang Long, phường 12, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán VBH.

Trong năm 2013, hoạt động chính của Công ty là sản xuất, gia công linh kiện điện tử, cho thuê bất động sản đầu tư.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2013, tổng số nhân viên của Công ty là 536 người ( ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 631 người), trong đó số nhân viên quản lý là 121 người.

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam, được lập theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc. Các chính sách kế toán được Công ty áp dụng nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong những năm trước.

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

## 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 3.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Vào thời điểm cuối năm tài chính, các tài sản bằng tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng Vietcombank công bố vào ngày này.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch đánh giá lại được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

CHÍNH  
I  
MINH

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

### 3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### 3.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí phát sinh và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung được phân bổ cho mỗi đơn vị sản phẩm theo sản lượng thành phẩm sản xuất trong kỳ (tháng).

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời,...) dựa trên bảng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### 3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

|                          |            |
|--------------------------|------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc   | 5 - 25 năm |
| Máy móc, thiết bị        | 3 - 7 năm  |
| Phương tiện vận tải      | 6 - 7 năm  |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 3 - 6 năm  |

### 3.6 Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

Theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 do Bộ Tài Chính ban hành về việc hướng dẫn sử dụng, quản lý và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế cho thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 10 tháng 9 năm 2009, thông tư này có hiệu lực từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013. Theo thông tư này quy định nguyên giá tài sản cố định phải có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Đối với các tài sản cố định doanh nghiệp đang theo dõi, quản lý và trích khấu hao theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC nay không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 2 của Thông tư này thì giá trị còn lại của các tài sản này được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, thời gian phân bổ không quá 3 năm kể từ ngày có hiệu lực thi hành của Thông tư này.

### 3.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm giá trị nhà kho và phân xưởng của Công ty được dùng cho thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động.

Khấu hao bất động sản đầu tư được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 5 đến 10 năm.

### 3.8 Đầu tư dài hạn

Các khoản đầu tư dài hạn được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất đầu tư đối với các khoản còn đầu tư tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

### 3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm chi phí công cụ dụng cụ, phí duy trì tên miền, phí duy trì mail, lưu trữ trang web. Các chi phí này được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 5 năm kể từ khi phát sinh.

### 3.10 Các khoản phải trả và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo nguyên giá.

### 3.11 Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

**3.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%.

Công ty được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp do đáp ứng điều kiện về tỷ lệ xuất khẩu và số lao động. Công ty được áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trong 10 năm đầu (từ năm 2006), và được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm (năm 2006 và năm 2007), và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 5 năm tiếp theo (từ năm 2008 đến năm 2012).

**3.13 Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số 8.1.

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                              | 31/12/2013<br>VND    | 01/01/2013<br>VND     |
|----------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt tồn quỹ                             | 426.217.020          | 604.028.444           |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn - VND        | 1.657.648.245        | 7.326.767.567         |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn - USD        | 887.514.730          | 2.288.515.240         |
| Tương đương tiền (tiền gửi kỳ hạn 1-3 tháng) | 6.000.000.000        | 1.500.000.000         |
|                                              | <b>8.971.379.995</b> | <b>11.719.311.251</b> |

Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn bằng USD vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 42.190,28 USD tương đương 887.514.730 VND.

**4.2 Các khoản phải thu thương mại**

|                                      | 31/12/2013<br>VND     | 01/01/2013<br>VND    |
|--------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Phải thu khách hàng trong nước       | 6.243.523.594         | 1.718.728.532        |
| Phải thu khách hàng nước ngoài - USD | 3.798.859.359         | 5.816.056.958        |
|                                      | <b>10.042.382.953</b> | <b>7.534.785.490</b> |

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, trong số dư phải thu thương mại bao gồm khoản phải thu có gốc ngoại tệ là 180.588,48 USD tương đương 3.798.859.359 VND.

**4.3 Trả trước cho người bán**

|                                | 31/12/2013<br>VND    | 01/01/2013<br>VND |
|--------------------------------|----------------------|-------------------|
| Trả trước người bán trong nước | 5.833.141.600        | 30.661.600        |
|                                | <b>5.833.141.600</b> | <b>30.661.600</b> |

(\*) Trả trước người bán chủ yếu trả trước mua hàng hoá bán cho khách hàng trong nước.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ BÌNH HÒA  
Số 204 đường Nơ Trang Long, phường 12, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

**4.4 Các khoản phải thu khác**

|                               | 31/12/2013<br>VND    | 01/01/2013<br>VND    |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
| Phải thu của Tecco            | 1.502.658.918 (*)    | 1.602.658.918        |
| Phải thu của Lambda           | -                    | 3.299.155            |
| Phải thu của Tohozinc         | 73.663.234           | 68.348.957           |
| Phải thu tiền ồm đầu của BHXH | 76.930.476           | 220.860.694          |
| Phải thu khác                 | -                    | 3.612.080            |
|                               | <b>1.653.252.628</b> | <b>1.898.779.804</b> |

(\*) Đây là khoản tiền ứng cho Công ty Tecco thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh, nhưng đến nay hợp đồng này đã thanh lý và đang thu hồi.

**4.5 Hàng tồn kho**

|                                  | 31/12/2013<br>VND    | 01/01/2013<br>VND    |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Nguyên vật liệu                  | 4.390.757.577        | 8.804.547.944        |
| Công cụ, dụng cụ                 | 199.249.138          | 333.311.337          |
| Thành phẩm                       | 34.349.010           | 854.953.785          |
| <b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b> | <b>4.624.355.725</b> | <b>9.992.813.066</b> |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho   | (1.187.000)          | (52.411.949)         |
| <b>Giá trị thuần</b>             | <b>4.623.168.725</b> | <b>9.940.401.117</b> |

**4.6 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

|                                                                              | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc<br>thiết bị<br>VND | Thiết bị<br>truyền dẫn<br>VND | Dụng cụ<br>quản lý<br>VND | Cộng<br>VND    |
|------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|----------------------------|-------------------------------|---------------------------|----------------|
| <b>Nguyên giá</b>                                                            |                                  |                            |                               |                           |                |
| Vào ngày 01/01/2013                                                          | 16.497.634.749                   | 3.015.664.740              | 2.580.101.751                 | 1.723.008.72              | 23.816.409.964 |
| Tăng trong năm                                                               | -                                | -                          | -                             | 19.090.909                | 19.090.909     |
| Giảm theo TT 45                                                              | (117.447.125)                    | (535.962.046)              | (62.265.200)                  | (264.585.361)             | (980.259.732)  |
| Vào ngày 31/12/2013                                                          | 16.380.187.624                   | 2.479.702.694              | 2.517.836.551                 | 1.477.514.27              | 22.855.241.141 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>                                                |                                  |                            |                               |                           |                |
| Vào ngày 01/01/2013                                                          | 13.918.581.722                   | 2.876.383.180              | 2.235.151.241                 | 1.673.643.56              | 20.703.759.704 |
| Khấu hao trong năm                                                           | 870.803.543                      | 109.122.060                | 88.082.955                    | 16.860.900                | 1.084.869.458  |
| Giảm theo TT 45                                                              | (117.447.125)                    | (505.962.046)              | (62.265.200)                  | (212.990.189)             | (898.505.060)  |
| Vào ngày 31/12/2013                                                          | 14.671.938.140                   | 2.479.543.194              | 2.260.968.996                 | 1.477.514.27              | 20.890.124.102 |
| <b>Giá trị còn lại</b>                                                       |                                  |                            |                               |                           |                |
| Vào ngày 01/01/2013                                                          | 2.579.053.027                    | 139.281.560                | 344.950.510                   | 49.365.163                | 3.112.650.260  |
| Vào ngày 31/12/2013                                                          | 1.708.249.484                    | -                          | 256.867.555                   | -                         | 1.965.117.039  |
|                                                                              |                                  |                            |                               |                           | VND            |
| Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng |                                  |                            |                               |                           | 8.123.402.055  |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ BÌNH HÒA  
Số 204 đường Nơ Trang Long, phường 12, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

**4.7 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình**

|                               | Bản quyền hệ điều<br>hành Microsoft<br>VND | Phần mềm<br>quản lý vật tư<br>VND | Cộng<br>VND        |
|-------------------------------|--------------------------------------------|-----------------------------------|--------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                                            |                                   |                    |
| Vào ngày 01/01/2013           | 108.436.107                                | 19.272.000                        | 127.708.107        |
| Giảm theo TT 45               | -                                          | (19.272.000)                      | (19.272.000)       |
| Vào ngày 31/12/2013           | 108.436.107                                | -                                 | <b>108.436.107</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                                            |                                   |                    |
| Vào ngày 01/01/2013           | 108.436.107                                | 19.272.000                        | 127.708.107        |
| Giảm theo TT 45               | -                                          | (19.272.000)                      | (19.272.000)       |
| Vào ngày 31/12/2013           | 108.436.107                                | -                                 | <b>108.436.107</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                                            |                                   |                    |
| Vào ngày 01/01/2013           | -                                          | -                                 | -                  |
| Vào ngày 31/12/2013           | -                                          | -                                 | -                  |

**4.8 Tình hình tăng giảm bất động sản đầu tư**

|                               | Nhà cửa<br>VND       |
|-------------------------------|----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                      |
| Vào ngày 01/01/2013           | 6.211.957.943        |
| Vào ngày 31/12/2013           | <b>6.211.957.943</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                      |
| Vào ngày 01/01/2013           | 5.529.970.237        |
| Khấu hao trong năm            | 278.680.400          |
| Vào ngày 31/12/2013           | <b>5.808.650.637</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                      |
| Vào ngày 01/01/2013           | 681.987.706          |
| Vào ngày 31/12/2013           | <b>403.307.306</b>   |

**4.9 Đầu tư dài hạn**

|                        | 31/12/2013<br>VND  | 01/01/2013<br>VND  |
|------------------------|--------------------|--------------------|
| Đầu tư vào công ty con | 510.000.000 (a)    | 510.000.000        |
| Đầu tư dài hạn khác    | 446.500.000 (b)    | 446.500.000        |
|                        | <b>956.500.000</b> | <b>956.500.000</b> |

(a) Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần TM DV Bình Minh - được hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103001194 ngày 11 tháng 9 năm 2002 và thay đổi lần thứ nhất vào ngày 11 tháng 5 năm 2007 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp; Hoạt động chính của công ty này là sản xuất linh kiện điện tử và vốn điều lệ đăng ký là 5.000.000.000 VND, trong đó Công ty phải góp 51% tương ứng 2.550.000.000 VND. Tuy nhiên, đến ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty đã góp 510.000.000 VND đạt 20% của số vốn mà Công ty phải góp; Và chỉ đạt 30% trên tổng số vốn mà các cổ đông đã góp vào công ty này 1.699.000.000 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ BÌNH HÒA

Số 204 đường Nơ Trang Long, phường 12, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

- (b) Khoản góp vốn đầu tư vào dự án Cao ốc căn hộ - Thương mại dịch vụ - Văn phòng cho thuê tại số 204 Nơ Trang Long, phường 12, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 11/HĐNT ngày 9 tháng 12 năm 2008 với Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng và Ứng Dụng Công Nghệ Mới (TECCO). Đây là khoản ứng trước theo thỏa thuận của Hợp đồng nguyên tắc, chưa xác định tổng số tiền phải góp và tiền độ góp vốn, đến thời điểm này dự án chưa triển khai xây dựng.

### 4.10 Chi phí trả trước dài hạn

|                                               | 31/12/2013<br>VND  | 01/01/2013<br>VND  |
|-----------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Công cụ, dụng cụ                              | 196.490.263        | 176.494.642        |
| Phí duy trì tên miền                          | 22.331.841         | 34.224.250         |
| Khác                                          | -                  | 4.808.649          |
|                                               | <b>218.822.104</b> | <b>215.527.541</b> |
| Tình hình tăng giảm chi phí trả trước dài hạn |                    |                    |
|                                               | 2013<br>VND        | 2012<br>VND        |
| Số dư đầu năm                                 | 215.527.541        | 260.211.705        |
| Phát sinh tăng trong năm                      | 233.341.231        | 233.002.356        |
| Phân bổ trong năm                             | (230.046.668)      | (277.686.520)      |
| Số dư cuối năm                                | <b>218.822.104</b> | <b>215.527.541</b> |

### 4.11 Phải trả người bán

|                               | 31/12/2013<br>VND  | 01/01/2013<br>VND    |
|-------------------------------|--------------------|----------------------|
| Phải trả người bán trong nước | -                  | -                    |
| Phải trả người bán nước ngoài | 481.462.291        | 1.950.881.280        |
|                               | <b>481.462.291</b> | <b>1.950.881.280</b> |

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, số dư phải trả người bán có gốc ngoại tệ là 22.887,54 USD tương đương 481.462.291 VND.

### 4.12 Người mua trả tiền trước

|                      | 31/12/2013<br>VND    | 01/01/2013<br>VND  |
|----------------------|----------------------|--------------------|
| Người mua trong nước | 3.120.832.000        | 246.929.982        |
|                      | <b>3.120.832.000</b> | <b>246.929.982</b> |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ BÌNH HÒA  
Số 204 đường Nơ Trang Long, phường 12, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

**4.13 Thuế**

*Thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ và các khoản phải thu nhà nước*

|                                     | 31/12/2013<br>VND  | 01/01/2013<br>VND  |
|-------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Thuế giá trị gia tăng               | -                  | 219.707.202        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa | 454.274.601        | -                  |
|                                     | <b>454.274.601</b> | <b>219.707.202</b> |

*Thuế và các khoản phải nộp nhà nước*

|                                 | 31/12/2013<br>VND  | 01/01/2013<br>VND  |
|---------------------------------|--------------------|--------------------|
| Thuế giá trị gia tăng           | 147.054.534        | -                  |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp      | -                  | 288.382.745        |
| Thuế thu nhập cá nhân           | -                  | 2.340.000          |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất (*) | -                  | 320.512.407        |
|                                 | <b>147.054.534</b> | <b>611.235.152</b> |

(\*) Chi tiết phát sinh tiền thuê đất năm 2013 như sau:

|                                          | 2013<br>VND     |
|------------------------------------------|-----------------|
| Tiền thuê đất phải nộp đầu năm           | 320.512.407     |
| Số đã trích vào chi phí năm 2013         | 2.138.728.565   |
| Giảm chi phí trích thừa năm 2011 và 2012 | (288.357.339)   |
| Tiền thuê đất đã nộp trong năm 2013      | (2.170.883.633) |
| Tiền thuê đất còn phải nộp               | -               |

Căn cứ vào thông tư số 16/2013/TT-BTC ngày 8 tháng 2 năm 2013 về việc hướng dẫn giảm một số khoản thu ngân sách theo Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 7 tháng 1 năm 2013. Công ty CP Điện Tử Bình Hoà thuộc đối tượng được giảm 50% tiền thuê đất năm 2013 và năm 2014.

|                                                        | 2013<br>VND          | 2014<br>VND          |
|--------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Số tiền thuê đất phải nộp theo thông báo tiền thuê đất | 4.277.457.130        | 4.277.457.130        |
| Tỉ lệ giảm tiền thuê đất                               | 50%                  | 50%                  |
| Số tiền thuê đất phải nộp sau giảm trừ                 | <b>2.138.728.565</b> | <b>2.138.728.565</b> |

**4.14 Quỹ khen thưởng phúc lợi**

|                           | 31/12/2013<br>VND   | 01/01/2013<br>VND    |
|---------------------------|---------------------|----------------------|
| Số dư đầu năm             | (120.831.902)       | 219.913.945          |
| Trích lập quỹ trong năm   | 213.532.795         | 419.534.256          |
| Chi quỹ trong năm         | (172.184.200)       | (760.280.103)        |
| <b>Số dư cuối năm (*)</b> | <b>(79.483.307)</b> | <b>(120.831.902)</b> |

(\*) Hàng năm Công ty sẽ trích quỹ khen thưởng, phúc lợi sau khi có nghị quyết Đại Hội Cổ Đông

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ BÌNH HÒA**

Số 204 đường Nơ Trang Long, phường 12, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

**4.15 Vốn chủ sở hữu**

|                                       | Vốn đầu tư<br>của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Quỹ dự<br>phòng<br>tài chính | Lợi nhuận<br>chưa phân phối | Cộng                  |
|---------------------------------------|------------------------------|--------------------------|------------------------------|-----------------------------|-----------------------|
|                                       | VND                          | VND                      | VND                          | VND                         | VND                   |
| <b>Năm trước</b>                      |                              |                          |                              |                             |                       |
| Số dư 01/01/2012                      | 29.000.000.000               | 1.571.317.902            | 274.310.406                  | 3.690.825.688               | 34.536.453.996        |
| Lãi trong năm                         | -                            | -                        | -                            | 2.337.012.795               | 2.337.012.795         |
| Trích quỹ từ lợi nhuận                | -                            | 186.750.148              | 184.541.284                  | (371.291.432)               | -                     |
| Trích quỹ khen<br>thưởng, phúc lợi    | -                            | -                        | -                            | (419.534.256)               | (419.534.256)         |
| Chia cổ tức                           | -                            | -                        | -                            | (2.900.000.000)             | (2.900.000.000)       |
| Số dư 31/12/2012                      | <u>29.000.000.000</u>        | <u>1.758.068.050</u>     | <u>458.851.690</u>           | <u>2.337.012.795</u>        | <u>33.553.932.535</u> |
| <b>Năm nay</b>                        |                              |                          |                              |                             |                       |
| Số dư 01/01/2013                      | 29.000.000.000               | 1.758.068.050            | 458.851.690                  | 2.337.012.795               | 33.553.932.535        |
| Lãi trong năm nay                     | -                            | -                        | -                            | 88.852.091                  | 88.852.091            |
| Trích quỹ từ lợi nhuận                | -                            | 46.740.000               | 46.740.000                   | (93.480.000)                | -                     |
| Trích quỹ khen<br>thưởng,<br>phúc lợi | -                            | -                        | -                            | (213.532.795)               | (213.532.795)         |
| Chia cổ tức                           | -                            | -                        | -                            | (2.030.000.000)             | (2.030.000.000)       |
| Số dư 31/12/2013                      | <u>29.000.000.000</u>        | <u>1.804.808.050</u>     | <u>505.591.690</u>           | <u>88.852.091</u>           | <u>31.399.251.831</u> |

Trong năm 2013, Công ty đã trích lập các quỹ đầu tư phát triển, dự phòng tài chính và quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2012 và chia cổ tức cho cổ đông theo Nghị quyết Đại hội Đồng Cổ Đông thường niên năm 2013, số 22/NQ/2013-BH – ĐHCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2013.

**Vốn đầu tư chủ sở hữu**

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004312 đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 17 tháng 6 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, vốn điều lệ là 29.000.000.000 đồng được chia thành 2.900.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

**Cổ phiếu**

|                                       | 2013      | 2012      |
|---------------------------------------|-----------|-----------|
| Số lượng cổ phiếu được phép phát hành | 2.900.000 | 2.900.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành        | 2.900.000 | 2.900.000 |
| Cổ phiếu phổ thông                    | 2.900.000 | 2.900.000 |
| Cổ phiếu ưu đãi                       | -         | -         |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành       | 2.900.000 | 2.900.000 |
| Cổ phiếu phổ thông                    | 2.900.000 | 2.900.000 |
| Cổ phiếu ưu đãi                       | -         | -         |
| Mệnh giá (VND)                        | 10.000    | 10.000    |

144891

ÔNG T  
NHIỆM VỤ  
M TỌA  
VIỆT N.

P. HỒ C

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ BÌNH HÒA

Số 204 đường Nơ Trang Long, phường 12, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

### 5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

#### 5.1 Doanh thu

|                                                | 2013<br>VND           | 2012<br>VND            |
|------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Doanh thu tiêu thụ thành phẩm                  | 84.510.341.354        | 92.395.051.928         |
| - Nội địa                                      | 47.520.003.113        | 38.216.569.357         |
| - Xuất khẩu                                    | 36.990.338.241        | 54.178.482.571         |
| Doanh thu cho thuê bất động sản                | 5.949.307.541         | 4.234.864.839          |
| Doanh thu bán vật tư                           | 264.801.110           | 2.208.540.012          |
| Doanh thu bán phế liệu                         | 44.220.869            | 104.146.121            |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                     | 1.580.358.217         | 1.104.631.320          |
| Doanh thu bán hàng hóa                         | 7.636.364             | 56.590.909             |
| <b>Doanh thu thuần bán hàng hóa và dịch vụ</b> | <b>92.356.665.455</b> | <b>100.103.825.129</b> |

#### 5.2 Giá vốn hàng bán

|                                             | 2013<br>VND           | 2012<br>VND           |
|---------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Giá vốn thành phẩm                          | 79.221.342.236        | 79.774.166.696        |
| - Nội địa                                   | 47.785.748.766        | 37.410.514.945        |
| - Xuất khẩu                                 | 31.435.593.470        | 42.363.651.751        |
| Giá vốn bất động sản                        | 1.030.319.049         | 1.603.049.750         |
| Giá vốn bán vật tư                          | 195.915.929           | 1.829.615.370         |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ                    | 740.246.439           | 122.398.198           |
| Giá vốn bán hàng hóa                        | 7.407.273             | 55.286.362            |
| Dự phòng /(hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho | (51.224.949)          | (239.021.278)         |
| <b>Giá vốn hàng bán</b>                     | <b>81.144.005.977</b> | <b>83.145.495.098</b> |

#### 5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

|                                      | 2013<br>VND        | 2012<br>VND        |
|--------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Lãi tiền gửi ngân hàng               | 444.468.855        | 111.545.086        |
| Cổ tức                               | 20.400.000         | 71.400.000         |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện   | 287.035.317        | 335.555.122        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | -                  | 9.653.448          |
| <b>Doanh thu hoạt động tài chính</b> | <b>751.904.172</b> | <b>528.153.656</b> |

#### 5.4 Chi phí tài chính

|                                     | 2013<br>VND       | 2012<br>VND        |
|-------------------------------------|-------------------|--------------------|
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện   | 90.671.979        | 369.143.309        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 6.949.771         | -                  |
| <b>Chi phí tài chính</b>            | <b>97.621.750</b> | <b>369.143.309</b> |



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ BÌNH HÒA

Số 204 đường Nơ Trang Long, phường 12, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

### 5.5 Chi phí bán hàng

|                         | 2013<br>VND          | 2012<br>VND          |
|-------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí vật liệu bao bì | 1.607.675.492        | 2.723.498.785        |
| Chi phí xuất hàng       | 512.859.510          | 744.405.524          |
| Chi phí quảng cáo       | 228.903.963          | 326.729.928          |
| Chi phí khác            | 8.296.000            | 26.240               |
|                         | <u>2.357.734.965</u> | <u>3.794.660.477</u> |

### 5.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

|                           | 2013<br>VND           | 2012<br>VND           |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên         | 5.670.375.350         | 5.380.939.367         |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 333.820.250           | 332.466.826           |
| Chi phí khấu hao          | 246.955.155           | 237.953.685           |
| Tiền thuê đất             | 1.225.116.602         | 1.708.387.755         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 415.843.830           | 478.584.455           |
| Chi phí khác bằng tiền    | 2.522.553.294         | 2.045.307.877         |
|                           | <u>10.414.664.481</u> | <u>10.183.639.965</u> |

### 5.7 Thu nhập khác

|                          | 2013<br>VND          | 2012<br>VND        |
|--------------------------|----------------------|--------------------|
| Thu tiền đền bù vật tư   | 352.603.895          | 280.138.485        |
| Thu do khách hàng hỗ trợ | 814.801.458          | -                  |
| Khác                     | 38.989.575           | -                  |
|                          | <u>1.206.394.928</u> | <u>280.138.485</u> |

### 5.8 Chi phí khác

|                               | 2013<br>VND        | 2012<br>VND        |
|-------------------------------|--------------------|--------------------|
| Chi đền bù, bồi thường        | 55.967.265         | 166.971.080        |
| Chi thù lao Hội đồng quản trị | 72.600.000         | 136.200.000        |
| Chi phí khác                  | 43.198.941         | 13.500.000         |
|                               | <u>171.766.206</u> | <u>316.671.080</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ BÌNH HÒA

Số 204 đường Nơ Trang Long, phường 12, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

### 5.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

|                                                                   | 2013<br>VND  | 2012<br>VND   |
|-------------------------------------------------------------------|--------------|---------------|
| Lợi nhuận trước thuế theo kế toán                                 | 129.171.176  | 3.102.507.341 |
| Điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận khi xác định lợi nhuận tính thuế | -            | -             |
| Thu nhập không chịu thuế                                          | (20.400.000) | (71.400.000)  |
| Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá cuối năm                           | 8.705.162    | -             |
| Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước                        | -            | (53.729.156)  |
| Chi phí không được khấu trừ                                       | 43.800.000   | 84.600.000    |
| Thu nhập chịu thuế                                                | 161.276.338  | 3.061.978.185 |
| Thuế suất                                                         | 25%          | 25%           |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính trên lợi nhuận chịu thuế     | 40.319.085   | 765.494.546   |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm                              | -            | -             |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                                       | 40.319.085   | 765.494.546   |

### 5.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

|                                                               | 2013       | 2012          |
|---------------------------------------------------------------|------------|---------------|
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) | 88.852.091 | 2.337.012.795 |
| Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu) | 2.900.000  | 2.900.000     |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)                       | 31         | 806           |

### 5.11 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố chi phí

|                                       | 2013<br>VND    | 2012<br>VND    |
|---------------------------------------|----------------|----------------|
| Chi phí nguyên vật liệu               | 43.216.093.060 | 38.468.392.588 |
| Chi phí nhân viên                     | 32.357.420.867 | 37.855.194.839 |
| Chi phí khấu hao                      | 1.363.549.858  | 1.168.916.415  |
| Chi phí dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) | (51.224.949)   | (239.021.278)  |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài             | 7.171.558.616  | 6.859.243.520  |
| Chi phí khác bằng tiền                | 9.038.403.196  | 9.400.719.776  |
|                                       | 93.095.800.648 | 93.513.445.860 |

## 6. THÔNG TIN BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý tại thuyết minh mục số 5.1 và 5.2

## 7. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

### Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hoá lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hoá số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc nguồn vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ BÌNH HÒA  
Số 204 đường Nơ Trang Long, phường 12, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Các công cụ tài chính (tiếp theo)**

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, đầu tư dài hạn, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Đơn vị tính: VND

|                              | Giá trị ghi sổ        |                       | Giá trị hợp lý        |                       |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                              | 31/12/2013            | 31/12/2012            | 31/12/2013            | 31/12/2012            |
| <b>Tài sản tài chính</b>     |                       |                       |                       |                       |
| Tiền và tương đương tiền     | 8.971.379.995         | 11.719.311.251        | 8.971.379.995         | 11.719.311.251        |
| Phải thu khách hàng          | 10.042.382.953        | 7.534.785.490         | 10.042.382.953        | 7.534.785.490         |
| Phải thu khác                | 1.653.252.628         | 1.898.779.804         | 1.653.252.628         | 1.898.779.804         |
| Đầu tư dài hạn               | 446.500.000           | 446.500.000           | 446.500.000           | 446.500.000           |
|                              | <b>21.113.515.576</b> | <b>21.599.376.545</b> | <b>21.113.515.576</b> | <b>21.599.376.545</b> |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b> |                       |                       |                       |                       |
| Phải trả người bán           | 481.462.291           | 1.950.881.280         | 481.462.291           | 1.950.881.280         |
| Các khoản phải trả khác      | 187.556.600           | 157.516.600           | 187.556.600           | 157.516.600           |
|                              | <b>669.018.891</b>    | <b>2.108.397.880</b>  | <b>669.018.891</b>    | <b>2.108.397.880</b>  |

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012 do thông tư số 210/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành cũng như quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của những tài sản và nợ phải trả tài chính. Tuy nhiên Ban Giám đốc ước tính giá trị hợp lý của những tài sản và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

**Mục tiêu quản lý rủi ro**

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Ban Giám đốc Công ty liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Công ty có thể gặp phải các rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường: Hoạt động của Công ty sẽ chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất, tỷ giá và rủi ro về biến động giá.

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn rủi ro của mình.

Rủi ro tỷ giá: là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái có liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

#### Công cụ tài chính (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và nợ phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

|     | Nợ phải trả |               | Tài sản       |               |
|-----|-------------|---------------|---------------|---------------|
|     | 31/12/2013  | 31/12/2012    | 31/12/2013    | 31/12/2012    |
| USD | 481.462.291 | 1.950.881.280 | 4.686.374.089 | 8.104.572.198 |

Đơn vị tính : VND

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài và công ty chưa có ý định bán các khoản đầu tư này.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng giao dịch không thực hiện được các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng), tuy nhiên:

**Phải thu khách hàng:** do kênh phân phối sản phẩm của Công ty thông qua thương mại (là bên liên quan do Công ty đầu tư) nên Công ty cùng với bên liên quan có chính sách phù hợp và thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được, duy trì kiểm soát đối với các khoản phải thu tồn đọng, bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

**Tiền gửi ngân hàng:** Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng có uy tín tại Việt Nam.

**Rủi ro thanh khoản:** là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn, chủ yếu phát sinh từ việc bán tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý tính thanh khoản thông qua việc duy trì lượng tiền mặt, tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban giám đốc cho là đủ đáp ứng nhu cầu cho hoạt động của Công ty và giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động này.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên thời gian dự kiến thanh toán theo hợp đồng trên cơ sở chưa chiết khấu:

|                            | Đơn vị tính VND      |                    |
|----------------------------|----------------------|--------------------|
|                            | Dưới 1 năm           | Từ 1 đến 5 năm     |
| <b>Vào ngày 31/12/2013</b> |                      |                    |
| Các khoản vay              | -                    | -                  |
| Phải trả người bán         | 481.462.291          | -                  |
| Các khoản phải trả khác    | -                    | 187.556.600        |
|                            | <b>481.462.291</b>   | <b>187.556.600</b> |
| <b>Vào ngày 31/12/2012</b> |                      |                    |
| Các khoản vay              | -                    | -                  |
| Phải trả người bán         | 1.950.881.280        | -                  |
| Các khoản phải trả khác    | -                    | 157.516.600        |
|                            | <b>1.950.881.280</b> | <b>157.516.600</b> |

995-  
TY  
HỮU  
QUẢN  
NAM  
CHÍNH

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ BÌNH HÒA**  
Số 204 đường Nơ Trang Long, phường 12, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Công cụ tài chính (tiếp theo)**

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn đáo hạn của các tài sản tài chính phi phái sinh của Công ty dựa trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở nợ phải trả và tài sản tài chính.

|                            | Dưới 1 năm            | Từ 1 đến 5 năm     | Đơn vị tính : VND<br>Cộng |
|----------------------------|-----------------------|--------------------|---------------------------|
| <b>Vào ngày 31/12/2013</b> |                       |                    |                           |
| Tiền và tương đương tiền   | 8.971.379.995         | -                  | 8.971.379.995             |
| Phải thu khách hàng        | 10.042.382.953        | -                  | 10.042.382.953            |
| Phải thu khác              | 1.653.252.628         | -                  | 1.653.252.628             |
| Đầu tư dài hạn             | -                     | 446.500.000        | 446.500.000               |
|                            | <b>20.667.015.576</b> | <b>446.500.000</b> | <b>21.113.515.576</b>     |
| <b>Vào ngày 31/12/2012</b> |                       |                    |                           |
| Tiền và tương đương tiền   | 11.719.311.251        | -                  | 11.719.311.251            |
| Phải thu khách hàng        | 7.534.785.490         | -                  | 7.534.785.490             |
| Phải thu khác              | 1.898.779.804         | -                  | 1.898.779.804             |
| Đầu tư dài hạn             | -                     | 446.500.000        | 446.500.000               |
|                            | <b>21.152.876.545</b> | <b>446.500.000</b> | <b>21.599.376.545</b>     |

Công ty có nắm giữ tiền đặt cọc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 187.556.600 VND và ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 157.516.600 VND.

**8. CÁC THÔNG TIN KHÁC**

**8.1. Nghiệp vụ và số dư với các bên có liên quan**

Trong năm tài chính và tại ngày kết thúc năm tài chính, bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

| Công ty                               | Quan hệ                       |
|---------------------------------------|-------------------------------|
| Tổng Công ty điện tử tin học Việt Nam | Cổ đông chi phối (công ty mẹ) |
| Công ty CP TM DV Bình Minh            | Công ty con                   |
| Công ty cổ phần Công nghệ mới         | Cổ đông                       |

Trong năm tài chính này có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các bên có liên quan như sau :

| Công ty liên quan          | Nội dung nghiệp vụ          | VND         |
|----------------------------|-----------------------------|-------------|
| Công ty CP TM DV Bình Minh | Cho thuê kho xưởng          | 200.882.000 |
|                            | Thu cổ tức năm 2012         | 20.400.000  |
| Công ty CP Công nghệ Mới   | Thu tiền hợp tác kinh doanh | 100.000.000 |

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, số dư các khoản phải thu/(phải trả) với các bên có liên quan như sau:

| Công ty liên quan        | Nội dung nghiệp vụ | Phải thu/(Phải trả)<br>VND |
|--------------------------|--------------------|----------------------------|
| Công ty CP Công nghệ Mới | Phải thu khác      | 1.502.658.918              |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ BÌNH HÒA

Số 204 đường Nơ Trang Long, phường 12, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

### 8.2. Tiền lương trả cho Ban Giám đốc và thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát như sau:

|                                                                 | 2013<br>VND        | 2012<br>VND        |
|-----------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Lương Ban Giám đốc                                              | 624.863.000        | 642.199.780        |
| Thù lao cho các thành viên,<br>Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát | 72.600.000         | 136.200.000        |
|                                                                 | <u>697.463.000</u> | <u>778.399.780</u> |

### 8.3. Các cam kết

#### Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại số 204 Nơ Trang Long, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh để làm văn phòng, kho và nhà xưởng sản xuất và thuê đất tại Khu công nghiệp Hố Nai, xã Hố Nai 3, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai để làm nhà máy sản xuất. Tổng số tiền thuê tối thiểu phải trả hàng năm trong tương lai cho hợp đồng thuê hoạt động không huỷ ngang như sau:

|                                             | Trong vòng<br>1 năm<br>VND | Từ 2 năm<br>đến 5 năm<br>VND | Trên 5 năm<br>VND     | Tổng cộng<br>VND      |
|---------------------------------------------|----------------------------|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Số 204 Nơ Trang Long,<br>Bình Thạnh, TP.HCM | 2.134.487.765              | 17.075.902.120               | 8.537.951.060         | 27.748.340.945        |
| Khu công nghiệp Hố Nai,<br>tỉnh Đồng Nai    | 234.892.394                | 939.569.574                  | 7.369.748.848         | 8.544.210.816         |
|                                             | <u>2.369.380.159</u>       | <u>18.015.471.694</u>        | <u>15.907.699.908</u> | <u>36.292.551.761</u> |

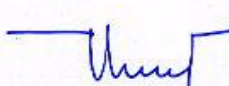
Tiền thuê đất năm 2013 tại 204 Nơ Trang Long, Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh được tính theo đơn giá thuê mới do Sở Tài Chính ban hành;

Trong đó:

- + Đất thuê làm văn phòng là: 218.900 đ/m<sup>2</sup>/năm
- + Đất thuê đất làm xưởng, kho là: 173.300 đ/m<sup>2</sup>/năm.

Căn cứ vào thông tư số 16/2013/TT-BTC ngày 8 tháng 2 năm 2013 về việc hướng dẫn giảm một số khoản thu ngân sách theo Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 7 tháng 1 năm 2013. Công ty CP Điện Tử Bình Hoà thuộc đối tượng được giảm 50% tiền thuê đất năm 2013 và năm 2014.

  
HOÀNG THỊ ANH LÊ  
Người lập biểu

  
LÊ THỊ NGỌC THỦY  
Kế toán trưởng



  
NGUYỄN VĂN THÀNH  
Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 3 năm 2014

Ho Chi Minh City Head Office  
2/F Indochina Park Tower,  
No. 4 Nguyen Dinh Chieu Street,  
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam  
Tel : +84 82 2200 237  
Fax: +84 82 2200 265  
Email: pkf.afchm@pkf.afcvietnam.vn

Ha Noi City Office  
No. 93/B1, Cau Giay Street,  
Quan Hoa Ward,  
Cau Giay District, Ha Noi City, Vietnam  
Tel : +84 43 7670 657  
Fax: +84 43 7670 555  
Email: pkf.afchn@pkf.afcvietnam.vn

Can Tho City Office  
No. 237A5, 30-4 Street, Hung Loi Ward,  
Ninh Kieu District,  
Can Tho City, Vietnam  
Tel : +84 710 382 7888  
Fax: +84 710 382 3209  
Email: pkf.afcct@pkf.afcvietnam.vn

[www.pkf.afcvietnam.vn](http://www.pkf.afcvietnam.vn)

AFC Vietnam is a member firm of the PKF International Limited network of legally independent firms and does not accept any responsibility or liability for the actions or inactions on the part of any other individual member firm or firms.